

**CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH**  
(*Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính*)  
**Biểu mẫu 2**

**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7/5**  
**Chương: 622**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(*Kèm theo Quyết định số /QĐ- TrMN7/5, ngày /01/2026 của trường mầm non 7/5* )  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	169,348
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	169,348
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	83,488
2.1	Chi sự nghiệp .....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	83,488
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	83,488
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.762,84</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>5.762,84</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>5.246</b>
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	516,84
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

*Điện Biên Phủ, ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phúc**

**Biểu mẫu 3****ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7/5****Chương: 622****ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
QUÝ I- NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm nay (so với cùng kỳ năm trước) tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí				
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>10.042,81</b>	<b>2.485,277</b>	<b>25%</b>	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	551,72	0	0%	
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương				

*Điện Biên Phủ, ngày 15 tháng 4 năm 2026***HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Thị Phúc**

**Chương: 622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày .../.../... của.... )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>					
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>169,348</b>	<b>169,348</b>	67,739	101,608	
1.1	Lệ phí					
1.2	Học phí	169,348	169,348	67,739	101,608	
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ</b>					
2.1	.....					
2.2	.....					
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>					
<b>II</b>	<b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>			
<b>A</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>			
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>19.560.000</b>	<b>19.560.000</b>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.000.000	6.000.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	13.560.000	13.560.000			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>30.440.000</b>	<b>30.440.000</b>			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	30.440.000	30.440.000			
	<b>KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>5.246.000.000</b>	<b>5.246.000.000</b>			
	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>5.246.000.000</b>	<b>5.246.000.000</b>			
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>2.302.771.733</b>	<b>2.302.771.733</b>			
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.302.771.733	2.302.771.733			
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>39.410.600</b>	<b>39.410.600</b>			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	39.410.600	39.410.600			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.961.083.824</b>	<b>1.961.083.824</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ	34.999.965	34.999.965			
6102	Phụ cấp khu vực	267.930.000	267.930.000			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14.105.115	14.105.115			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.113.692.463	1.113.692.463			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000	1.404.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	528.952.281	528.952.281			
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>18.280.000</b>	<b>18.280.000</b>			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	18.280.000	18.280.000			

<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>3.150.000</b>	<b>3.150.000</b>			
6299	Chi khác	3.150.000	3.150.000			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>715.019.235</b>	<b>715.019.235</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội	581.302.987	581.302.987			
6302	Bảo hiểm y tế	100.287.187	100.287.187			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.429.061	33.429.061			
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>43.046.509</b>	<b>43.046.509</b>			
6501	Tiền điện	22.191.259	22.191.259			
6502	Tiền nước	20.855.250	20.855.250			
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>24.260.000</b>	<b>24.260.000</b>			
6551	Văn phòng phẩm	9.680.000	9.680.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	14.580.000	14.580.000			
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>16.575.728</b>	<b>16.575.728</b>			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.279.000	6.279.000			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.994.900	4.994.900			
6649	Khác	5.301.828	5.301.828			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>21.348.732</b>	<b>21.348.732</b>			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.648.732	13.648.732			
6702	Phụ cấp công tác phí	3.800.000	3.800.000			
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.800.000	1.800.000			
6704	Khoán công tác phí	2.100.000	2.100.000			
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>39.543.110</b>	<b>39.543.110</b>			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.513.110	31.513.110			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.030.000	8.030.000			
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>19.017.489</b>	<b>19.017.489</b>			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.830.000	2.830.000			
7049	Chi khác	16.187.489	16.187.489			
<b>7050</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>29.045.440</b>	<b>29.045.440</b>			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	29.045.440	29.045.440			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>13.447.600</b>	<b>13.447.600</b>			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.447.600	11.447.600			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.000.000	2.000.000			
	<b>KP không tự chủ cấp bổ sung ( sau 30/9)</b>	<b>6.840.000</b>	<b>6.840.000</b>			
	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>6.840.000</b>	<b>6.840.000</b>			
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>6.840.000</b>	<b>6.840.000</b>			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.840.000	6.840.000			
	<b>Khen thưởng</b>	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>			
	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>			
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>			
6201	Thưởng thường xuyên	460.000.000	460.000.000			

Điện Biên Phủ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**